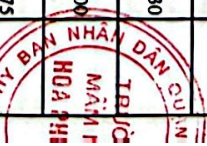


UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HOA PHƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
(THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1.490.000đ)
Tháng 04 năm 2024

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương										Tổng BH phải nộp	Tổng tiền lương và PC	Ký nhận		
		HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ			Phụ cấp thâm niên nghề			Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN						
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực Lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực Lĩnh	HS	Thành tiền				HS	Thành tiền
1	Lê Thị Yến	3.34	4,976,600	472,777	4,503,823	0.5	745,000	70,775	674,225	0.5376	801,024	76,097	724,927	1.344	2,002,560		619,649	7,905,535		
2	Lê Thị Phương Ngân	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458	0.35	521,500	54,758	466,743	0.64	953,600	100,128	853,472	1.4	2,086,000		725,928	8,273,672		
3	Nguyễn Thị Kim Ngân	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057	0.35	521,500	54,758	466,743	0.4428	659,772	69,276	590,496	1.2915	1,924,335		646,577	7,435,630		
5	Hoàng Thị Thanh	4.27	6,362,300	668,042	5,694,259					0.9394	1,399,706	146,969	1,252,737	1.4945	2,226,805		815,011	9,173,800		
6	Đặng Bích Ngọc	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458					0.657	978,930	102,788	876,142	1.2775	1,903,475		673,830	7,647,075		
7	Trần Thị Thủy Nga	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458					0.584	870,160	91,367	778,793	1.2775	1,903,475		662,409	7,549,726		
8	Phan Thị Lan	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.4676	696,724	73,156	623,568	1.169	1,741,810	0.2	298,000	595,699	7,117,435	
9	Ngô Kim Trúc	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.4676	696,724	73,156	623,568	1.169	1,741,810	0.15	223,500	595,699	7,042,935	
10	Phạm Thị Giang	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3333	496,617	52,145	444,472	1.0605	1,580,145		526,188	6,065,274		
11	Dương Thị Hoàn	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3636	541,764	56,885	484,879	1.0605	1,580,145	0.15	223,500	530,929	6,329,180	
12	Nguyễn Thị Ninh	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.303	451,470	47,404	404,066	1.0605	1,580,145		521,448	6,024,867		
13	Đào Thị Thu Hà	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.303	451,470	47,404	404,066	1.0605	1,580,145		521,448	6,024,867		



TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương										Tổng BH phải nộp	Tổng tiền lương và PC	Ký nhận		
		HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề			Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN					
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực Lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực Lĩnh	HS	Thành tiền				HS	Thành tiền
14	Đặng Thu Thủy	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3333	496,617	52,145	444,472	1.0605	1,580,145	0.15	223,500	526,188	6,288,774	
15	Lê Thị Lan	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.303	451,470	47,404	404,066	1.0605	1,580,145			521,448	6,024,867	
16	Lê Thị Huyền	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3333	496,617	52,145	444,472	1.0605	1,580,145			526,188	6,065,274	
17	Dương Thị Lan	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2448	364,752	38,299	326,453	0.952	1,418,480			463,843	5,372,189	
18	Hoàng Thị Hoàn	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.1904	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480			455,332	5,299,644	
19	Nguyễn Thị Yên	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.1904	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480			455,332	5,299,644	
20	Bùi Hà Thương	2.26	3,367,400	353,577	3,013,823					0.113	168,370	17,679	150,691	0.791	1,178,590			371,256	4,343,104	
	Cộng	60.21	89,712,900	9,370,089	80,342,812	1.2	1,788,000	180,290	1,607,710	7.7471	11,543,179	1,204,024	10,339,155	21.494	32,025,315	0.65	968,500	10,754,402	125,283,492	

Một trăm hai tám triệu, hai trăm tám ba nghìn, bốn trăm chín hai đồng.

Lương cơ bản : 80,342,812
 Phụ cấp chức vụ : 1,607,710
 Phụ cấp thâm niên : 10,339,155
 Phụ cấp ngành : 32,025,315
 Phụ cấp trách nhiệm : 968,500

125,283,492

KẾ TOÁN ĐƠN VỊ

DINH KIỀU ANH THƯ



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HOA PHƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
(THEO MỨC LƯƠNG CHÉNH LỆCH 310.000Đ)
Tháng 04 năm 2024

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương										Tổng BH phải nộp	Tổng tiền lương và PC	Ký nhận		
		HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành					Phụ cấp TN	
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực Lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực Lĩnh	HS	Thành tiền				HS	Thành tiền
1	Lê Thị Yến	3.34	1,035,400	98,363	937,037	0.5	155,000	14,725	140,275	0.5376	166,656	15,832	150,824	1.344	416,640		128,920	1,644,776		
2	Lê Thị Phương Ngân	3.65	1,131,500	118,808	1,012,693	0.35	108,500	11,393	97,108	0.64	198,400	20,832	177,568	1.4	434,000		151,032	1,721,368		
3	Nguyễn Thị Kim Ngân	3.34	1,035,400	108,717	926,683	0.35	108,500	11,393	97,108	0.4428	137,268	14,413	122,855	1.2915	400,365		134,523	1,547,009		
4	Hoàng Thị Thanh	4.27	1,323,700	138,989	1,184,712					0.9394	291,214	30,577	260,637	1.4945	463,295		169,566	1,908,643		
5	Đặng Bích Ngoan	3.65	1,131,500	118,808	1,012,693					0.657	203,670	21,385	182,285	1.2775	396,025		140,193	1,591,002		
6	Trần Thị Thủy Nga	3.65	1,131,500	118,808	1,012,693					0.584	181,040	19,009	162,031	1.2775	396,025		137,817	1,570,748		
7	Phan Thị Lan	3.34	1,035,400	108,717	926,683					0.4676	144,956	15,220	129,736	1.169	362,390	0.2	62,000	1,480,809		
8	Ngô Kim Trúc	3.34	1,035,400	108,717	926,683					0.4676	144,956	15,220	129,736	1.169	362,390	0.15	46,500	1,465,309		
9	Phạm Thị Giang	3.03	939,300	98,627	840,674					0.3333	103,323	10,849	92,474	1.0605	328,755		109,475	1,261,903		
10	Dương Thị Thoan	3.03	939,300	98,627	840,674					0.3636	112,716	11,835	100,881	1.0605	328,755	0.15	46,500	1,316,809		
11	Nguyễn Thị Ninh	3.03	939,300	98,627	840,674					0.303	93,930	9,863	84,067	1.0605	328,755		108,489	1,253,496		
12	Đào Thị Thu Hà	3.03	939,300	98,627	840,674					0.303	93,930	9,863	84,067	1.0605	328,755		108,489	1,253,496		
13	Dặng Thu Thủy	3.03	939,300	98,627	840,674					0.3333	103,323	10,849	92,474	1.0605	328,755	0.15	46,500	1,308,403		



TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương										Tổng BH phải nộp	Tổng tiền lương và PC	Ký nhận		
		HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành					Phụ cấp TN	
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực Lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực Lĩnh	HS	Thành tiền				HS	Thành tiền
14	Lê Thị Lan	3.03	939,300	98,627	840,674					0.303	93,930	9,863	84,067	1.0605	328,755			108,489	1,253,496	
15	Lê Thị Huyền	3.03	939,300	98,627	840,674					0.3333	103,323	10,849	92,474	1.0605	328,755			109,475	1,261,903	
16	Dương Thị Lan	2.72	843,200	88,536	754,664					0.2448	75,888	7,968	67,920	0.952	295,120			96,504	1,117,704	
17	Hoàng Thị Hoàn	2.72	843,200	88,536	754,664					0.1904	59,024	6,198	52,826	0.952	295,120			94,734	1,102,610	
18	Nguyễn Thị Yên	2.72	843,200	88,536	754,664					0.1904	59,024	6,198	52,826	0.952	295,120			94,734	1,102,610	
19	Bùi Hà Thương	2.26	700,600	73,563	627,037					0.113	35,030	3,678	31,352	0.791	245,210			77,241	903,599	
	Cộng	60.21	18,665,100	1,949,482	16,715,619	1.2	372,000	37,510	334,490	7.7471	2,401,601	250,502	2,151,099	21.4935	6,662,984	0.65	201,500	2,237,493	26,065,692	

Hai mươi sáu triệu, không trăm sáu nghìn, sáu trăm chín hai đồng.

Lương cơ bản :
 Phụ cấp chức vụ :
 Phụ cấp thâm niên :
 Phụ cấp ngành :
 Phụ cấp trách nhiệm :

16,715,619
 334,490
 2,151,099
 6,662,984
 201,500
 26,065,692

KẾ TOÁN ĐƠN VỊ

DINH KIỀU ANH THƯ



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HOA PHƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG HỢP ĐỒNG NGHỊ ĐỊNH 111
THÁNG 4 NĂM 2024

TT	Họ và tên	Tiền công			Phụ cấp		Tổng BH phải nộp	Tổng tiền lương và PC	Ký nhận
		Số tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Phụ cấp TN Thành tiền			
I. Nhân viên bảo vệ									
1	Lê Đình Dũng	4,680,000	491,400	4,188,600			491,400	4,188,600	
2	Nguyễn Văn Huân	4,680,000	491,400	4,188,600			491,400	4,188,600	
Tổng		9,360,000	982,800	8,377,200	0.00	0	982,800	8,377,200	
II. Nhân viên nuôi dưỡng									
1	Bùi Thanh Thùy	4,680,000	491,400	4,188,600			491,400	4,188,600	
2	Nguyễn Thị Nhung	4,680,000	491,400	4,188,600	0.15	270,000	491,400	4,458,600	
3	Nguyễn Thu Hà	4,680,000	491,400	4,188,600			491,400	4,188,600	
4	Nguyễn Thu Trang	4,680,000	491,400	4,188,600			491,400	4,188,600	
5	Nguyễn Ngọc Phương	4,680,000	491,400	4,188,600			491,400	4,188,600	
6	Nguyễn Thị Thu Phương	4,680,000	491,400	4,188,600			491,400	4,188,600	
Tổng		28,080,000	2,948,400	25,131,600	0.15	270,000	2,948,400	25,401,600	
III. Nhân viên kế toán									
1	Đinh Kiều Anh Thư	4,680,000	491,400	4,188,600	0.2	360,000	491,400	4,548,600	
Tổng		4,680,000	491,400	4,188,600	0.2	360,000	491,400	4,548,600	
TỔNG CỘNG		37,440,000	3,931,200	33,508,800	0.35	630,000	4,422,600	38,327,400	

Bảng chữ : Ba mươi tám triệu, ba trăm hai bảy nghìn bốn trăm đồng.

Lương NV bảo vệ: 8,377,200
Lương nhân viên nuôi dưỡng 25,131,600
Lương NV kế toán 4,188,600
Phụ cấp trách nhiệm : 630,000
38,327,400

KẾ TOÁN ĐƠN VỊ


ĐINH KIỀU ANH THƯ



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HOA PHƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG HỢP ĐỒNG TRƯỞNG
THÁNG 03 NĂM 2024

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền công			Ký nhận
			Mức tiền công	Trừ BH	Thực lĩnh	
1	Lê Thị Thắm	Giáo viên	4,680,000	491,400	4,188,600	
2	Đào Công Trình	Nv lao công	2,500,000		2,500,000	
		NV CS vườn	1,000,000		1,000,000	
Tổng			8,180,000	491,400	7,688,600	

Bảng chữ : Bảy triệu, sáu trăm tám mươi tám nghìn, sáu trăm đồng..

KẾ TOÁN ĐƠN VỊ



ĐINH KIỀU ANH THƯ



LÊ THỊ YẾN

**UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HOA PHƯỢNG**

**BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT , T7)
THÁNG 03 NĂM 2024**

STT	HỌ VÀ TÊN	Nguồn bán trú		Nguồn T7		Tổng Thực Lĩnh	Ký tên
		Ngày công BT	Số tiền	Ngày công T7	Số tiền		
1	Lê Thị Yên	21	1,128,834	2	858,334	1,987,168	
2	Lê Thị Phương Ngân	22	1,182,588	2	858,334	2,040,922	
3	Nguyễn Thị Kim Ngân	22	1,182,588	2	858,334	2,040,922	
4	Hoàng Thị Thanh	22	1,182,588	1	429,167	1,611,755	
5	Đặng Bích Ngoan	23	1,236,342	2	858,334	2,094,676	
6	Trần Thị Thúy Nga	21	1,128,834	2	858,334	1,987,168	
7	Phan Thị Lan	23	1,236,342	2	858,334	2,094,676	
8	Ngô Kim Trúc	22.5	1,209,465	1	429,167	1,638,632	
9	Phạm Thị Giang	21	1,128,834	2	858,334	1,987,168	
10	Lê Thị Huyền	21.5	1,155,711	2	858,334	2,014,045	
11	Dương Thị Thoan	21.5	1,155,711	2	858,334	2,014,045	
12	Nguyễn Thị Ninh	20	1,075,080	1.5	643,751	1,718,831	
13	Đào Thị Thu Hà	21.5	1,155,711	2	858,334	2,014,045	
14	Dương Thị Lan	22	1,182,588	0	-	1,182,588	
15	Hoàng Thị Hoàn	22	1,182,588	2	858,334	2,040,922	
16	Lê Thị Lan	21.5	1,155,711	2.5	1,072,918	2,228,629	
17	Nguyễn Thị Yên	22	1,182,588	2	858,334	2,040,922	
18	Bùi Hà Thương	21	1,128,834	4	1,716,668	2,845,502	



STT	HỌ VÀ TÊN	Nguồn bán trú		Nguồn T7		Tổng Thực Linh	Ký tên
		Ngày công BT	Số tiền	Ngày công T7	Số tiền		
19	Đinh Kiều Anh Thư	23	1,236,498	2	858,318	2,094,816	
20	Bùi Thanh Thủy	21	1,128,834	0	-	1,128,834	
21	Nguyễn Thị Nhung	22	1,182,588	0	-	1,182,588	
22	Nguyễn Thu Hà	21	1,128,834	2	858,334	1,987,168	
23	Nguyễn Ngọc Phượng	21.5	1,155,711	3	1,287,501	2,443,212	
24	Nguyễn Thu Phương	21	1,128,834	0	-	1,128,834	
25	Nguyễn Thu Trang	22	1,182,588	3	1,287,501	2,470,089	
26	Lê Thị Thắm	22	1,182,588	0	-	1,182,588	
27	Đặng Thu Thủy	22	1,182,588	4	1,716,668	2,899,256	
28	Nguyễn Văn Huân		450,000		-	450,000	
29	Lê Đình Dũng		450,000		-	450,000	
		586	32,400,000	48	20,600,000	53,000,000	

Bảng chữ :Năm mươi ba triệu đồng chẵn../.

Cự Khối, ngày tháng năm

Kế toán đơn vị

Thủ trưởng đơn vị



Đinh Kiều Anh Thư


Lê Thị Yến